

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh P**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 7 - 2022.

V/v Ly hôn, trAh chấp nuôi con.

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh B và ông Nguyễn Ngọc Ah.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Huy Ah là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị LA là Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, về việc “Ly hôn, trAh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1980;

Địa chỉ: 26/4, khu phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

*** Bị đơn:** Ông Trần Quốc P, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: số nhà 89, ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đ.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L trình bày:**

Bà và ông Trần Quốc P tự nguyện kết hôn tự tại Ủy bA nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ, có Giấy chứng nhận kết hôn năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh P, về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách vợ và chồng không hòa hợp, bất đồng quA điểm trong cuộc sống, thường xuyên xung đột, cãi vã nhau, nhiều lần ông P có hành vi bạo lực gia đình. Khoảng từ tháng 4/2022 ông P bạo hành với bà, bà có báo cán bộ ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đ, do lo sợ nên bà đã về địa chỉ tại 26/4, khu phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đ sinh sống đến

nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: bà và ông P có 02 con chung là Trần Bảo A, sinh ngày 03/11/2003 và Trần A B, sinh ngày 08/8/2006. Ly hôn, đối với cháu Trần Bảo A đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết, đối với cháu Trần A B bà xin trực tiếp nuôi dưỡng, bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Trần Quốc P quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Về quA hệ hôn nhân: ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà L về quá trình kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng ông có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ý kiến, không tôn trọng lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng hiện nay đã trầm trọng không thể hàn gắn với nhau được. Tuy nhiên, bà L yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý.

Về con chung: ông và bà L có 02 con chung là Trần Bảo A, sinh ngày 03/11/2003 và Trần A B, sinh ngày 08/8/2006. Ly hôn, đối với cháu Trần Bảo A đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết, đối với cháu Trần A B ông đồng ý giao cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung của vợ chồng: ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Ý kiến của Kiểm sát viên:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải và các thủ tục tố tụng khác đúng Điều 93 đến Điều 97, Điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quA hệ pháp luật là "*Ly hôn, trAh chấp về nuôi con*", Thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu theo Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự. tư cách tham gia tố tụng đúng Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đúng Điều 203, khoản 2 Điều 220, Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng các Điều 230, 240, 241, 242, 243, 247, 240, 250, 251, 252, 255, 254, 255, 250, 257, 259, 260 và Điều 263 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng

Về hôn nhân: bà L và ông P tự nguyện quyết định chung sống với nhau, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/4/2003. Sau thời giA chung sống hạnh P thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do hai vợ chồng bất đồng quA điểm sống, không

hợp tính tình, nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không còn tình cảm, không qua tâm chăm sóc nhau. Khoảng tháng 4/2022 ông P có đánh bà L được trình báo lên trưởng ấp B Lục, xã Tân B. Bà L và Trần A B tới thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai sinh sống. Nay mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn. Bị đơn thống nhất kết hôn tự nguyện, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ không đến mức trầm trọng, không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về việc nuôi con, cấp dưỡng.

Hôn nhân của ông bà là hợp pháp, vợ chồng đều thừa nhận có mâu thuẫn, quá trình giải quyết vụ án ông vắng mặt. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn tâm chăm sóc, tin tưởng nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ chấp nhận

Bà L yêu cầu nuôi dưỡng Trần A B, tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. B đang sống cùng bà L, nguyện vọng của B ở với mẹ. Yêu cầu nuôi dưỡng con, tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà L là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức án phí, chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Tuyên bà L được ly hôn ông P. Giao Trần A B cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông P không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông, bà được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra xem xét. Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật. Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Trần Quốc P cư trú tại xã T, huyện V, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện đăng ký kết hôn có giấy chứng nhận kết hôn ngày 28 tháng 4 năm 2003. Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà L khởi kiện ly hôn nên Tòa án áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn xảy ra từ nhiều năm qua nên không còn chăm lo cuộc sống của gia đình, mâu thuẫn vợ chồng xác định trầm

trọng, ông P có hành vi bạo lực gia đình, vợ chồng hiện nay đã sống ly thân với nhau.

BA nhân dân ấp B Lục, xã Tân B xác nhận ý kiến trình bày của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ và chồng. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định nhưng bị đơn vắng mặt không tham gia phiên họp hòa giải, không tham gia phiên tòa sơ thẩm. Như vậy, bị đơn đã không qua tâm đến xây dựng hôn nhân của mình.

Từ những nhận định trên, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự là có thật, trầm trọng, vợ chồng ly thân không còn qua tâm chăm sóc nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn theo các Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Về con: đối với Trần Bảo A, sinh ngày 03/11/2003 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Đối với cháu Trần A B đã cư trú sinh sống cùng bà L, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng B, nguyện vọng cháu B mong muốn sống chung với bà L, ông P đồng ý giao cháu B cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu được trong vụ án, thể hiện bà L có việc làm, có thu nhập, có chỗ ở ổn định để đảm bảo nuôi dưỡng con.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xác định bà L có đủ điều kiện nuôi dưỡng con, nên giao con cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con bà L không yêu cầu nên không xem xét theo các Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn ông P được quyền thăm nom con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng không có yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu về ly hôn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc “Ly hôn, trả Ah chấp về nuôi con”.

- Về hôn nhân: bà Trần Thị Mỹ L được ly hôn đối với ông Trần Quốc P.

- Về con: giao con Trần A B, sinh ngày 08 tháng 8 năm 2006 cho bà Trần Thị Mỹ L trực tiếp nuôi dưỡng (bị đơn P không phải cấp dưỡng nuôi con).

Sau khi ly hôn, ông P được quyền thăm nom con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng không có yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm giải quyết vụ án trả Ah chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004129 ngày 28 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Bản án được thi hành theo quy định tại các Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

- Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo luật định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, lưu trữ cơ quA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Đại